

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

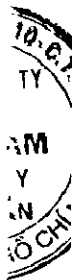
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

112504

ÔNG T

NHIỆM HI

LOIT

ỆT NA

ĐA - TP

M.S.D.N. 2600102710-C.T.C.P
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 209 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 52 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

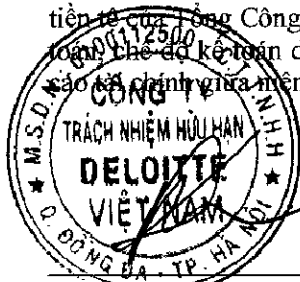
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.169.454.276.454	33.814.788.566.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.113.728.766.888	17.748.332.404.746
1. Tiền	111		3.264.171.725.387	2.147.732.019.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.849.557.041.501	15.600.600.385.111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.993.186.000.000	6.099.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.993.186.000.000	6.099.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.140.533.609.500	8.209.846.277.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.751.930.887.101	3.310.931.705.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	662.198.612.376	927.894.847.686
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.824.589.770.620	4.064.220.566.010
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(98.185.660.597)	(93.200.842.371)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.415.681.621.566	1.212.197.842.312
1. Hàng tồn kho	141		1.494.770.766.193	1.304.391.246.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.089.144.627)	(92.193.403.937)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		506.324.278.500	545.092.042.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	71.308.490.666	138.011.276.268
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		393.429.312.741	333.286.538.325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	41.586.475.093	73.794.227.949

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.356.832.745.435	22.899.817.720.444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.608.357.531	22.782.850.117
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	33.608.357.531	22.782.850.117
II. Tài sản cố định	220		18.796.675.385.904	14.870.118.511.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.326.074.812.412	14.444.685.150.041
- Nguyên giá	222		43.216.622.219.545	37.681.016.707.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.890.547.407.133)	(23.236.331.557.005)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	72.480.306.049	67.464.983.238
- Nguyên giá	225		229.815.337.706	202.905.476.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(157.335.031.657)	(135.440.493.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	398.120.267.443	357.968.378.256
- Nguyên giá	228		458.788.349.000	412.153.609.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.668.081.557)	(54.185.231.384)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.016.733.414.495	6.598.168.402.238
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	3.016.733.414.495	6.598.168.402.238
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	143.968.911.996	85.741.527.821
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		132.048.911.996	75.741.527.821
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.920.000.000	85.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.365.846.675.509	1.323.006.428.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	914.589.825.692	882.541.690.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	111.188.322.444	47.020.833.374
3. Lợi thế thương mại	269	19	340.068.527.373	393.443.904.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.526.287.021.889	56.714.606.287.288

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

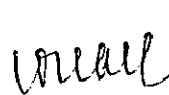
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

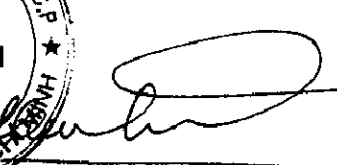
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.233.007.663.814	13.825.543.405.185
I. Nợ ngắn hạn	310		11.440.312.948.339	9.002.416.525.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.132.701.055.734	1.873.430.985.918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.393.195.644	71.776.566.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	322.723.698.138	379.728.946.381
4. Phải trả người lao động	314		204.319.399.999	191.297.256.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	5.753.380.977.535	3.950.248.963.072
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.938.138.273	23.260.584.852
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.456.011.447.919	670.474.641.698
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	1.278.837.372.753	1.589.777.540.020
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	12.553.377.162	53.626.429.837
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		178.454.285.182	198.794.610.076
II. Nợ dài hạn	330		6.792.694.715.475	4.823.126.879.805
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	196.585.910.829	194.119.770.764
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	6.453.417.859.458	4.503.688.430.821
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	62.404.801.768	44.924.303.926
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	48.930.098.871	49.038.329.745
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		31.356.044.549	31.356.044.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.293.279.358.075	42.889.062.882.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	41.293.279.358.075	42.889.062.882.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.848.686.264	251.892.478.129
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.253.158.089.615	11.513.442.679.453
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		134.944.997.553	134.945.065.666
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.600.132.128.327	10.251.053.322.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.706.058.570.135	3.825.764.124.148
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.894.073.558.192	6.425.289.197.939
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.760.052.957.287	1.827.418.833.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.526.287.021.889	56.714.606.287.288


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2016


Vũ Trọng Hải
 Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

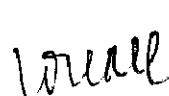
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

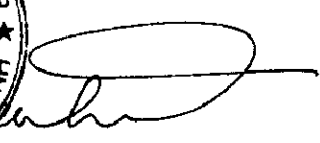
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.805.292.605.736	31.369.530.046.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		109.999.667.092	68.150.536.987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	29.695.292.938.644	31.301.379.509.594
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	24.753.362.405.519	23.397.857.167.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.941.930.533.125	7.903.522.342.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	547.763.807.411	546.878.182.162
7. Chi phí tài chính	22	33	188.493.739.199	444.285.874.474
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		178.578.551.702	104.880.398.396
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		106.645.801	1.446.009.103
9. Chi phí bán hàng	25	34	972.838.990.776	797.144.096.628
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	449.330.665.806	483.275.139.351
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.879.137.590.556	6.727.141.423.116
12. Thu nhập khác	31	35	43.450.511.855	72.434.127.387
13. Chi phí khác	32	36	8.079.269.650	54.727.534.050
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35.371.242.205	17.706.593.337
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.914.508.832.761	6.744.848.016.453
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	846.017.879.212	1.423.938.670.738
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(42.684.145.386)	(19.975.528.156)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.111.175.098.935	5.340.884.873.871
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		2.980.825.314.925	5.172.561.801.047
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		130.349.784.010	168.323.072.824
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38		2.661


Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2016


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.914.508.832.761	6.744.848.016.453
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.744.391.366.192	1.730.602.092.426
Các khoản dự phòng	03	(49.300.724.633)	23.995.578.028
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.501.320.357)	55.877.309.247
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(502.384.273.544)	(312.932.786.972)
Chi phí lãi vay	06	178.578.551.702	104.880.398.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.251.292.432.121	8.347.270.607.578
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2.762.101.960.698)	111.477.088.660
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(190.379.519.944)	264.205.201.694
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.496.901.165.350	(738.275.166.440)
Giảm chi phí trả trước	12	34.654.650.339	81.558.365.740
Tiền lãi vay đã trả	14	(141.731.526.363)	(126.949.185.298)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(912.750.794.295)	(2.001.705.470.492)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(303.443.953.172)	(412.523.595.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.472.440.493.338	5.525.057.846.280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.893.500.784.206)	(1.411.130.234.453)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(30.215.909)	1.320.954.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(856.866.000.000)	(3.000.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	963.000.000.000	266.567.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(58.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	158.846.690.000
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	529.689.034.270	537.021.458.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.315.707.965.845)	(3.447.373.531.104)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

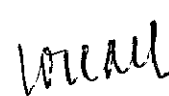
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

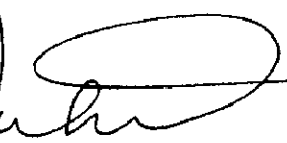
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(40.111.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.685.542.188.997	1.770.791.085.091
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.999.009.002.515)	(3.798.130.403.701)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(29.949.273.840)	(60.375.290.070)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.826.299.740.000)	(3.625.214.905.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.790.715.827.358)	(5.753.040.738.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(633.983.299.865)	(3.675.356.423.288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.748.332.404.746	24.080.005.607.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(620.337.993)	608.149.236
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	17.113.728.766.888	20.405.257.333.892


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
 Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 06 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (PVGAS South) (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGAS North) (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PVGAS D)	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating)	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc của các công ty này. Theo đó, Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào các công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

Tổng Công ty có 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	35,51%	Kinh doanh khí
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và hắt kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PVCOATING) được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/6/2016

Số năm

Máy móc, thiết bị

5

Phương tiện vận tải

3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến chín (09) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	10.096.041.228	13.005.010.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.253.861.684.159	2.134.424.916.035
Tiền đang chuyển	214.000.000	302.093.100
Các khoản tương đương tiền (i)	13.849.557.041.501	15.600.600.385.111
	17.113.728.766.888	17.748.332.404.746

(i)

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

30/6/2016		31/12/2015	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
5.993.186.000.000	5.993.186.000.000	6.099.320.000.000	6.099.320.000.000
5.993.186.000.000	5.993.186.000.000	6.099.320.000.000	6.099.320.000.000

30/6/2016		31/12/2015	
Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
VND	VND	VND	VND
48.240.000.000	74.048.911.996	48.240.000.000	75.741.527.821
58.000.000.000	58.000.000.000	-	-
106.240.000.000	132.048.911.996	48.240.000.000	75.741.527.821
			33.500.000.000

Đầu tư vào Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải
PV Gazprom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đơn vị khác	1.920.000.000	-	1.920.000.000	-
	86.920.000.000	(75.000.000.000)	11.920.000.000	(75.000.000.000)
			85.000.000.000	10.000.000.000

Theo quy định tại Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
E1 Corporation	344.168.708.550	-
Astomos Energy Corporation	328.774.081.110	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289.183.421.500	322.091.491.561
Các khách hàng khác	2.789.804.675.941	2.988.840.214.358
	3.751.930.887.101	3.310.931.705.919
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	1.083.969.900.046	1.032.304.987.112

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Posco Engineering	263.954.646.850	393.659.491.963
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	221.423.833.315	263.255.781.897
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	45.520.606.145
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	66.705.104.867	63.635.199.667
Các đối tượng khác	110.115.027.344	161.823.768.014
	662.198.612.376	927.894.847.686
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	231.430.789.494	413.367.542.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu kinh doanh khí (i)	5.067.523.378.894	3.659.715.842.656
Dự thu về chênh lệch đơn giá khí bán cho điện (ii)	1.415.248.973.078	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	98.840.203.884	125.622.985.289
Phải thu về thoái vốn cổ phiếu Seabank	-	83.638.401.486
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B Ô Môn	58.608.939.140	54.356.678.856
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (iii)	82.253.429.127	48.899.893.934
Phải thu về tạm ứng	20.280.916.250	16.365.732.481
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	13.843.599.844
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate (i)	5.537.138.335	5.333.528.742
Các khoản phải thu khác	12.453.192.068	6.443.902.722
	6.824.589.770.620	4.064.220.566.010
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	33.608.357.531	22.782.850.117
	33.608.357.531	22.782.850.117
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	2.334.883.972.250	981.422.655.260

- (i) Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh khoản phải thu liên quan tới doanh thu kinh doanh và vận chuyển khí, condensate tháng 5 và tháng 6 năm 2016.
- (ii) Phản ánh số còn phải thu liên quan tới chênh lệch đơn giá bán khí xác định theo Văn bản số 256/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 01 năm 2016 (“Văn bản 256”). Văn bản 256 quy định giá khí thị trường bán cho sản xuất điện được thực hiện theo nguyên tắc tại Văn bản số 2175/VPCP-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2014 về “Phương án giá khí thị trường và điều tiết Ngân sách Nhà nước đối với khí” nhưng không thấp hơn giá khí miệng giếng được Chính phủ phê duyệt. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty và các bên liên quan đã thống nhất thời điểm áp dụng đơn giá bán khí mới cho sản xuất điện thực hiện từ ngày 12 tháng 01 năm 2016 và các bên sẽ thực hiện thanh toán phần chênh lệch theo đơn giá bán mới sau khi Hợp đồng sửa đổi bổ sung được ký kết. Tổng Công ty đã xác định và ghi nhận doanh thu liên quan đến phần chênh lệch theo đơn giá mới là 2.315 tỷ đồng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.
- (iii) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	147.569.466.838	49.383.806.241		128.349.827.823	35.148.985.452	
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.369.634.083	74.677.473	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	Trên 3 năm	50.000.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	19.012.415.104	3.892.415.104	Trên 3 năm	19.012.415.104	3.892.415.104	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	4.012.808.438	Từ 1 năm đến 2 năm	11.296.297.196	5.648.148.596	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	9.054.695.767	Từ 1 năm đến 2 năm	18.109.391.538	10.761.148.590	Từ 1 năm đến 2 năm
Các đối tượng khác	47.856.406.390	32.423.886.932	Trên 6 tháng	28.562.089.902	14.772.595.689	Trên 6 tháng

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.485.480.408	-	4.012.120.392	-
Nguyên liệu, vật liệu	718.910.740.229	(73.303.830.269)	708.237.695.550	(73.443.639.780)
Công cụ, dụng cụ	93.191.946.610	-	90.654.021.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.206.828.141	-	13.418.209.797	-
Thành phẩm	306.317.335.154	-	206.601.776.089	-
Hàng hoá	366.653.650.613	(5.785.314.358)	281.333.943.185	(18.749.764.157)
Hàng gửi bán	4.785.038	-	133.479.918	-
Cộng	1.494.770.766.193	(79.089.144.627)	1.304.391.246.249	(92.193.403.937)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư, hàng hóa với giá trị là 79.089.144.627 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 92.193.403.937 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	5.466.539.947	35.549.044.715
Chi phí quảng cáo, truyền thông	27.882.750.174	54.905.770.168
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.979.014.395	1.825.250.902
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.980.186.150	45.731.210.483
	71.308.490.666	138.011.276.268
b. Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	481.204.176.302	481.949.841.466
Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	221.143.561.796	161.611.085.921
Trả trước tiền thuê văn phòng	92.736.187.846	134.700.440.349
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.505.899.748	104.280.322.693
	914.589.825.692	882.541.690.429

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN/HN

13. TẶNG/GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị và thiết bị truyền dẫn	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	5.946.254.913.937	4.906.564.229.543	764.667.109.749	242.093.981.399	25.821.436.472.418	37.681.016.707.046
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	289.256.270.217	61.197.750.203	21.998.406.631	-	5.110.975.232.868	5.483.427.659.919
Mua sắm mới	2.267.142.123	42.011.869.077	727.273.000	3.815.020.183	2.607.418.961	51.428.723.344
Thanh lý, nhượng bán	(4.548.605.657)	(942.217.555)	-	(1.236.662.150)	(139.400.000)	(6.866.885.362)
Điều chỉnh theo quyết toán	(808.943.291)	14.630.790.422	-	(4.700.145.455)	-	9.121.701.676
Phân loại lại	9.932.436.658	(657.195.058)	(10.671.655.919)	1.396.414.319	-	-
Tăng/(Giảm) khác	(22.872.483)	(1.500.981.313)	120.310.209	(13.555.946)	(88.587.545)	(1.505.687.078)
Tại ngày 30/6/2016	6.242.330.341.504	5.021.304.245.319	776.841.443.670	241.355.052.350	30.934.791.136.702	43.216.622.219.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	2.348.174.128.640	2.105.368.330.023	529.874.653.645	127.337.065.183	18.125.577.379.514	23.236.331.557.005
Trích khấu hao trong kỳ	218.420.088.731	207.682.157.190	31.954.715.236	23.495.375.918	1.181.086.263.147	1.662.638.600.222
Thanh lý, nhượng bán	(4.041.965.253)	(874.553.047)	-	(1.236.662.150)	(122.295.699)	(6.275.476.149)
Phân loại lại	7.616.759.097	(8.911.013.741)	907.850.067	539.239.080	(152.834.503)	-
(Giảm) khác	(186.424.399)	(1.718.852.473)	(132.361.867)	(109.635.206)	-	(2.147.273.945)
Tại ngày 30/6/2016	2.569.982.586.816	2.301.546.067.952	562.604.857.081	150.025.382.825	19.306.388.512.459	24.890.547.407.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	3.672.347.754.688	2.719.758.177.367	214.236.586.589	91.329.669.525	11.628.402.624.243	18.326.074.812.412
Tại ngày 01/01/2016	3.598.080.785.297	2.801.195.899.520	234.792.456.104	114.756.916.216	7.695.859.092.904	14.444.685.150.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 9.125.725.479.443 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.550.141.610.909 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm một số tài sản cố định nguyên giá là 5.427.585.183.457 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.577.344.993.831 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

Các Công ty con thuộc Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 576.626.008.216 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 319.828.967.979 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên. Trong đó, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
Tăng trong kỳ	26.909.861.051	-	26.909.861.051
Tại ngày 30/6/2016	228.294.102.706	1.521.235.000	229.815.337.706
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
Khấu hao trong kỳ	21.894.538.240	-	21.894.538.240
Tại ngày 30/6/2016	155.813.796.657	1.521.235.000	157.335.031.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	72.480.306.049	-	72.480.306.049
Tại ngày 01/01/2016	67.464.983.238	-	67.464.983.238

15. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	330.814.401.892	75.518.030.126	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	412.153.609.640
Tăng trong kỳ	45.780.934.000	853.805.360	-	-	-	46.634.739.360
Tại ngày 30/6/2016	376.595.335.892	76.371.835.486	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	458.788.349.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	5.215.171.295	48.008.554.012	892.706.077	-	68.800.000	54.185.231.384
Khấu hao trong kỳ	415.686.542	5.985.809.721	81.353.910	-	-	6.482.850.173
Tại ngày 30/6/2016	5.630.857.837	53.994.363.733	974.059.987	-	68.800.000	60.668.081.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	370.964.478.055	22.377.471.753	490.310.389	4.288.007.246	-	398.120.267.443
Tại ngày 01/01/2016	325.599.230.597	27.509.476.114	571.664.299	4.288.007.246	-	357.968.378.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	118.329.118.979	4.534.331.083.879
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	2.032.799.347.774	946.418.998.495
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	460.875.458.487	460.875.458.487
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Khác	269.133.327.930	520.946.700.052
	3.016.733.414.495	6.598.168.402.238

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Khấu hao tài sản cố định VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	7.645.625.743	16.562.382.308	11.051.998.595	1.975.731.661	37.235.738.307
Ghi nhận trong kỳ	(1.235.875.260)	(7.147.962.067)	20.144.664.055	(1.975.731.661)	9.785.095.067
Tại ngày 01/01/2016	6.409.750.483	9.414.420.241	31.196.662.650	-	47.020.833.374
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(1.230.535.279)	(132.000.000)	61.527.178.507	-	60.164.643.228
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	4.002.845.842	-	4.002.845.842
Tại ngày 30/6/2016	5.179.215.204	9.282.420.241	96.726.686.999	-	111.188.322.444

18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định (i)	82.869.273.048	88.122.012.229
Giá trị còn lại của tài sản cố định	643.372.517.792	638.119.778.611
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	29.181.042.819	30.367.826.713
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.729.475.411	23.234.516.686
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	298.781.923	354.301.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.218.995.861	1.491.381.909
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.933.789.624	5.287.626.768
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	13.295.231.430	3.723.980.084
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	3.289.509.942	886.314.843
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	2.349.048.252	677.331.841

Theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian khấu hao Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower từ 25 năm thành 50 năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	393.443.904.930	479.511.590.176
Thay đổi do mua/bán các khoản đầu tư	-	(5.045.072.663)
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(53.375.377.557)	(40.614.266.960)
Số dư cuối kỳ	340.068.527.373	433.852.250.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	369.581.544.436	369.581.544.436	431.640.534.777	431.640.534.777
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	81.127.544.098	81.127.544.098	268.570.470.013	268.570.470.013
Astomos Energy Corporation	344.322.318.547	344.322.318.547	252.881.638.200	252.881.638.200
Công ty Shell International Eastern Trading	-	-	241.648.322.046	241.648.322.046
Kuwait Petroleum Corporation	325.042.787.150	325.042.787.150	-	-
Abu Dhabi National Oil Company	339.274.876.050	339.274.876.050	-	-
Các đối tượng khác	673.351.985.453	673.351.985.453	678.690.020.882	678.690.020.882
	2.132.701.055.734	2.132.701.055.734	1.873.430.985.918	1.873.430.985.918
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	669.737.218.224		1.046.819.807.829	

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			30/6/2016
	31/12/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.800.339.457	1.025.445.393.505	1.015.342.511.843	57.903.221.119
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.368.393.451	-	3.368.393.451	-
Thuế xuất nhập khẩu	(59.518.754.453)	89.186.696.291	58.070.411.730	(28.402.469.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.736.523.119	853.421.418.626	912.750.794.295	243.407.147.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.565.335.090	6.096.686.073	2.468.649.017
Thuế thu nhập cá nhân	11.206.922.255	49.468.803.312	55.167.713.799	5.508.011.768
Thuế môn bài	1.000.000	21.000.000	22.000.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	144.637.378	3.356.454.026	3.468.529.285	32.562.119
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	195.657.225	1.431.985.598	1.407.541.359	220.101.464
Cộng	305.934.718.432	2.030.897.086.448	2.055.694.581.835	281.137.223.045
<u>Trong đó:</u>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	73.794.227.949			41.586.475.093
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	379.728.946.381			322.723.698.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)****Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.380.316.858	4.468.561.278
Thuế xuất nhập khẩu	28.402.469.892	59.518.754.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.731.837.902	9.477.936.375
Thuế thu nhập cá nhân	69.850.441	321.417.472
Các loại thuế khác	2.000.000	7.558.371
	41.586.475.093	73.794.227.949

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	63.281.455.156	52.268.900.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.138.985.352	312.214.459.495
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.368.393.451
Thuế thu nhập cá nhân	5.577.862.209	11.528.339.727
Các loại thuế khác	2.725.395.421	348.852.973
	322.723.698.138	379.728.946.381

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	5.354.835.292.983	3.585.967.832.358
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiền Hải Thái Bình	119.271.043.488	161.604.042.303
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	28.815.344.300	46.556.246.119
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	13.835.972.133	28.346.328.592
Chi phí lãi vay	80.147.941.420	28.220.505.920
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.231.092.244	2.460.568.067
Các khoản khác	135.244.290.967	97.093.439.713
	5.753.380.977.535	3.950.248.963.072
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	2.342.254.001.335	944.745.923.253

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	957.692.262.611	621.827.611
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	183.052.216.950	179.762.707.008
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	95.350.204.502	93.001.156.250
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	95.492.181.346	111.678.389.356
Chiết khấu bán hàng	8.156.136.862	15.606.142.170
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	-	133.503.130.233
Các khoản khác	116.268.445.648	136.301.289.070
	1.456.011.447.919	670.474.641.698
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	177.425.115.314	183.668.036.347
Các khoản khác	19.160.795.515	10.451.734.417
	196.585.910.829	194.119.770.764
Phải trả khác các bên liên quan		
(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	288.611.221.504	299.033.363.436

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình	12.152.697.162	44.545.513.837
Dự phòng khác	400.680.000	9.080.916.000
	12.553.377.162	53.626.429.837
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình	48.550.650.643	48.658.881.517
Dự phòng khác	379.448.228	379.448.228
	48.930.098.871	49.038.329.745

Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do PV Coating (công ty con của Tổng Công ty) thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành trong vòng 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 3% - 5% giá trị của dự án thực hiện.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	5.371.133.415.213	5.371.133.415.213	2.161.800.961.886	598.993.518.597	6.933.940.858.502	6.933.940.858.502
Nợ thuê tài chính dài hạn	39.062.272.143	39.062.272.143	52.440.488.584	29.949.273.840	61.553.486.887	61.553.486.887
Vay ngắn hạn	683.270.283.485	683.270.283.485	1.485.013.192.311	1.431.522.588.974	736.760.886.822	736.760.886.822
Cộng	6.093.465.970.841	6.093.465.970.841	3.699.254.642.781	2.060.465.381.411	7.732.255.232.211	7.732.255.232.211
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.589.777.540.020				1.278.837.372.753	
Số phải trả sau 12 tháng	4.503.688.430.821				6.453.417.859.458	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay bằng USD	4.734.125.013.568	3.293.309.145.781
Vay bằng VND	2.261.369.331.821	2.116.886.541.575
	6.995.494.345.389	5.410.195.687.356

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tín chấp	6.858.281.769.284	5.190.748.048.650
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	75.659.089.218	180.385.366.563
Thuê tài chính	61.553.486.887	39.062.272.143
	6.995.494.345.389	5.410.195.687.356

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 6,5% đến 17,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0,75% đến 6,8%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	542.076.485.931	906.507.256.535
Trong năm thứ hai	1.117.498.208.290	1.245.231.294.586
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.100.683.430.901	2.967.814.979.715
Sau năm năm	2.235.236.220.267	290.642.156.520
	6.995.494.345.389	5.410.195.687.356
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	542.076.485.931	906.507.256.535
Số phải trả sau 12 tháng	6.453.417.859.458	4.503.688.430.821

26. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	Tổng cộng
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	44.924.303.926	44.924.303.926
Điều chỉnh do thay đổi thuế suất	(4.084.027.630)	(4.084.027.630)
Ghi nhận trong năm	21.564.525.472	21.564.525.472
Tại ngày 30/6/2016	62.404.801.768	62.404.801.768

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>																				
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.950.000.000.000		1.216.727.266		59.449.827.984		-		11.691.641.648.790		-		134.944.997.553		5.144.151.727.400		1.697.943.631.608		37.679.348.560.601	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		-		-		5.172.561.801.047		168.323.072.824		5.340.884.873.871	
Trích lập các quỹ	-		-		1.066.363.214		-		15.727.092.637		-		-		(16.793.455.851)		-		-	
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-		-		42.315.790.000		-		(42.315.790.000)		-		-		-		-		-	
Mua cổ phiếu quỹ	-		-		-		(40.111.223.937)		-		-		-		-		(7.808.122)		(40.119.032.059)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		-		-		(83.417.752.621)		(24.361.068.117)		(107.778.820.738)	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		-		-		(13.326.078.649.000)		(133.151.221.039)		(1.459.229.870.039)	
Thoái vốn tại công ty con	-		-		-		-		(3.978.195.925)		-		-		65.744.903.583		94.470.160.377		156.236.868.035	
Thuế TNDN bổ sung theo kết quả thanh tra của Tổng cục Thuế	-		-		-		-		-		-		-		(19.485.582.916)		-		(19.485.582.916)	
Thay đổi khác	-		-		(2.439.503.854)		-		818		-		-		(692.119.711)		656.207.861		(2.475.414.886)	
Số dư tại ngày 30/6/2015	18.950.000.000.000		1.216.727.266		100.392.477.344		(40.111.223.937)		11.661.074.750.320		-		134.944.997.553		8.935.990.871.931		1.803.872.975.392		41.547.381.581.869	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>																				
Số dư tại ngày 01/01/2016	18.950.000.000.000		421.727.266		251.892.478.129		(40.111.223.937)		11.513.442.679.453		-		134.945.065.666		10.251.053.322.087		1.827.418.833.439		42.889.062.882.103	
Bổ sung vốn chủ sở hữu (i)	189.500.000.000		189.500.000.000		-		-		-		-		-		-		-		379.000.000.000	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		-		-		2.980.825.314.925		130.349.784.010		3.111.175.098.935	
Trích lập các quỹ	-		-		-		-		1.714.152.290.522		-		-		(1.714.152.290.522)		-		-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		-		-		(128.193.545.267)		(30.815.376.473)		(159.008.921.740)	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		-		-		(4.783.370.175.000)		(121.772.432.593)		(4.905.142.607.593)	
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-		-		3.353.508.638		-		25.563.936.110		-		-		4.203.729.870		(33.121.174.618)		-	
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	-		-		-		-		-		-		-		(8.475.656.219)		(7.535.727.144)		(16.011.383.363)	
Thay đổi khác	-		(175.000.000)		602.699.497		-		(816.470)		-		(68.113)		(1.758.571.547)		(4.463.953.634)		(5.795.710.267)	
Số dư tại ngày 30/6/2016	19.139.500.000.000		189.746.727.266		255.848.686.264		(40.111.223.937)		13.253.158.089.615		-		134.944.997.553		6.690.132.128.377		1.760.059.952.987		41.293.279.358.075	

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (i) Ngày 29 tháng 01 năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-KVN về việc Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phát hành là 18.950.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 20.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp 30/6/2016	Vốn đã góp 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	621.641.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	30/06/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	601.930	601.930
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	601.930	601.930
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.894.398.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.348.070	1.894.398.070

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 40/NQ-KVN ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 3.826.696.140.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016, Tổng Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 956.674.035.000 đồng (tương đương với 500 đồng/cổ phần).

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2016	31/12/2015
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	10.130.887.227	7.911.540.200
2. Ngoại tệ các loại		
USD	9.834.124	10.851.869
EUR	1.423	1.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D và CNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.053.728.037.580	60.000.729.308	-	17.113.728.766.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.993.186.000.000	-	-	5.993.186.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.472.209.495.279	333.787.237.848	(1.665.463.123.627)	11.140.533.609.500
Hàng tồn kho	1.255.528.842.699	160.152.778.867	-	1.415.681.621.566
Tài sản ngắn hạn khác	488.512.053.876	17.812.224.624	-	506.324.278.500
Các khoản phải thu dài hạn	36.428.070.401	-	(2.819.712.870)	33.608.357.531
Tài sản cố định	17.188.692.345.716	1.894.962.465.663	(286.979.425.475)	18.796.675.385.904
Tài sản dở dang dài hạn	3.004.320.334.525	12.413.079.970	-	3.016.733.414.495
Đầu tư tài chính dài hạn	3.462.338.740.278	-	(3.318.369.828.282)	143.968.911.996
Tài sản dài hạn khác	881.836.328.599	47.215.132.538	96.726.686.999	1.025.778.148.136
Lợi thế thương mại	-	-	340.068.527.373	340.068.527.373
Tổng tài sản hợp nhất	61.836.780.248.953	2.526.343.648.818	(4.836.836.875.882)	59.526.287.021.889
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.609.126.986.239	190.786.223.838	(1.359.600.261.738)	11.440.312.948.339
Nợ dài hạn	6.427.559.252.955	371.666.548.546	(6.531.086.026)	6.792.694.715.475
Tổng nợ phải trả hợp nhất	19.036.686.239.194	562.452.772.384	(1.366.131.347.764)	18.233.007.663.814

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.653.720.587.559	94.611.817.187	-	17.748.332.404.746
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.099.320.000.000	-	-	6.099.320.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.744.272.925.856	396.466.145.339	(1.930.892.793.951)	8.209.846.277.244
Hàng tồn kho	1.049.212.187.678	162.985.654.634	-	1.212.197.842.312
Tài sản ngắn hạn khác	532.310.433.256	12.781.609.286	-	545.092.042.542
Các khoản phải thu dài hạn	24.192.706.552	-	(1.409.856.435)	22.782.850.117
Tài sản cố định	12.905.800.061.158	1.964.318.450.377	-	14.870.118.511.535
Tài sản dở dang dài hạn	6.879.911.050.071	6.217.088.616	(287.959.736.449)	6.598.168.402.238
Đầu tư tài chính dài hạn	3.022.747.367.641	-	(2.937.005.839.820)	85.741.527.821
Tài sản dài hạn khác	846.631.516.442	51.734.344.711	31.196.662.650	929.562.523.803
Lợi thế thương mại	18.496.554.237	-	374.947.350.693	393.443.904.930
Tổng tài sản hợp nhất	58.776.615.390.450	2.689.115.110.150	(4.751.124.213.312)	56.714.606.287.288
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10.177.258.489.223	484.351.387.570	(1.659.193.351.413)	9.002.416.525.380
Nợ dài hạn	4.725.442.421.597	54.285.581.517	43.398.876.691	4.823.126.879.805
Tổng nợ phải trả hợp nhất	14.902.700.910.820	538.636.969.087	(1.615.794.474.722)	13.825.543.405.185

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	32.533.565.451.042	37.781.540.519	(2.876.054.052.917)	29.695.292.938.644
Doanh thu nội bộ	2.836.399.476.358	39.654.576.559	(2.876.054.052.917)	-
Tổng doanh thu	29.697.165.974.684	(1.873.036.040)	-	29.695.292.938.644
Chi phí kinh doanh	28.850.559.229.396	164.636.489.684	(2.839.663.656.979)	26.175.532.062.101
- Giá vốn hàng bán	27.472.956.750.142	137.942.401.823	(2.857.536.746.446)	24.753.362.405.519
- Chi phí bán hàng	1.004.911.306.516	-	(32.072.315.740)	972.838.990.776
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	372.691.172.738	26.694.087.861	49.945.405.207	449.330.665.806
Kết quả hoạt động kinh doanh	3.683.006.221.646	(126.854.949.165)	(36.390.395.938)	3.519.760.876.543
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết				106.645.801
Doanh thu hoạt động tài chính				547.763.807.411
Chi phí tài chính				188.493.739.199
Lợi nhuận khác				35.371.242.205
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				3.914.508.832.761
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				846.017.879.212
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(42.684.145.386)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.111.175.098.935

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)****Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	34.771.496.892.806	1.257.877.182.704	(4.727.994.565.916)	31.301.379.509.594
Doanh thu nội bộ	3.681.791.895.346	1.046.202.670.570	(4.727.994.565.916)	-
Tổng doanh thu	31.089.704.997.460	211.674.512.134	-	31.301.379.509.594
Chi phí kinh doanh	28.143.094.291.006	1.014.943.293.571	(4.479.761.181.308)	24.678.276.403.269
- Giá vốn hàng bán	26.904.419.285.325	972.851.780.174	(4.479.413.898.209)	23.397.857.167.290
- Chi phí bán hàng	827.905.323.380	-	(30.761.226.752)	797.144.096.628
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	410.769.682.301	42.091.513.397	30.413.943.653	483.275.139.351
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.628.402.601.800	242.933.889.133	(248.233.384.608)	6.623.103.106.325
Phản lợi nhuận trong các công ty liên kết				1.446.009.103
Doanh thu hoạt động tài chính				546.878.182.162
Chi phí tài chính				444.285.874.474
(Lỗ) khác				17.706.593.337
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				6.744.848.016.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.423.938.670.738
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(19.975.528.156)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.340.884.873.871

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.805.292.605.736	31.369.530.046.581
Doanh thu bán khí khô (*)	17.576.439.278.182	18.151.087.222.127
Doanh thu bán LPG	9.174.175.452.680	10.604.853.559.749
Doanh thu vận chuyển khí	2.650.682.409.027	1.879.025.871.094
Doanh thu bán condensate	194.137.100.787	240.842.867.923
Doanh thu cho thuê tòa nhà PV GAS Tower	17.365.827.880	16.969.615.827
Doanh thu khác	192.492.537.180	476.750.909.861
Các khoản giảm trừ doanh thu	109.999.667.092	68.150.536.987
Chiết khấu thương mại	109.999.667.092	68.150.536.987
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.695.292.938.644	31.301.379.509.594
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 42)	6.527.574.243.481	7.650.906.794.158

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 9, Tổng Công ty đã xác định và ghi nhận doanh thu liên quan đến phần chênh lệch đơn giá bán khí cho sản xuất điện trên cơ sở Văn bản số 256/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 01 năm 2016 là 2.315 tỷ đồng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	15.577.423.617.823	12.795.842.791.193
Giá vốn bán LPG	7.989.019.139.258	9.363.349.837.604
Giá vốn vận chuyển khí	740.812.499.151	686.635.772.561
Giá vốn bán condensate	169.478.578.713	163.917.080.229
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	5.431.866.359	16.371.898.658
Giá vốn khác	271.196.704.215	371.739.787.045
	<u>24.753.362.405.519</u>	<u>23.397.857.167.290</u>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	502.906.252.865	531.340.812.436
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.341.668.892	15.108.760.175
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.501.320.357	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.565.297	428.609.551
	<u>547.763.807.411</u>	<u>546.878.182.162</u>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	178.578.551.702	104.880.398.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.354.787.548	22.711.853.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	55.877.309.247
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	6.080.311.815
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	214.889.059.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	38.286.628.382
Chi phí tài chính khác	8.560.399.949	1.560.313.516
	<u>188.493.739.199</u>	<u>444.285.874.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	184.589.441.771	177.178.081.346
Chi phí khấu hao	175.199.001.418	149.336.796.037
Chi phí nhân viên bán hàng	132.894.626.704	123.141.257.616
Chi phí quảng cáo	80.920.695.512	48.286.953.881
Các khoản chi phí bán hàng khác	399.235.225.371	299.201.007.748
	972.838.990.776	797.144.096.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	95.492.181.346	100.526.484.395
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	353.838.484.460	382.748.654.956
	449.330.665.806	483.275.139.351

35. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	32.394.817.115	-
Thu từ thanh lý tài sản	-	1.115.337.135
Bồi thường bảo hiểm tổn thất đường ống PM3	-	22.267.320.000
Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
Thu nhập khác	11.055.694.740	10.219.357.896
	43.450.511.855	72.434.127.387

36. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	628.625.122	-
Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
Chi phí khác	7.450.644.528	15.895.421.694
	8.079.269.650	54.727.534.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.914.508.832.761	6.744.848.016.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	846.017.879.212	1.423.938.670.738
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	713.475.702.924	1.315.715.837.563
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	69.733.842.597	24.194.075.325
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.358.336.673	4.224.956.815
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	49.660.972.027	49.432.413.462
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	93.626.741	30.371.387.573
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	11.695.398.250	-

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty và các công ty con có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

(ii) Công ty con - CNG được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh ban đầu, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

(iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, PV Pipe được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). PV Pipe được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)**

Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ	2.980.825.314.925	5.172.561.801.047
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	69.967.517.148	130.361.970.431
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.910.857.797.777	5.042.199.830.616
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.910.432.685	1.894.693.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.524	2.661

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.337.679.906.331	1.933.308.400.874
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	12.131.804.752.586	10.567.658.905.429
Chi phí nhân công	498.306.297.358	444.513.107.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.743.624.720.008	1.730.602.092.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.520.933.023	1.030.468.511.215
Chi phí khác	368.185.347.571	630.007.503.450
	19.577.121.956.877	16.336.558.520.810

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT**(i) Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	6.192.068.110.324	6.231.376.329.664
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	8.214.913.709.748	9.303.971.350.978
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	32.908.244.717.792	33.174.246.761.836
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	23.000.250.408.346	23.936.820.153.249
	70.315.476.946.210	72.646.414.595.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**40. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)****(ii) Cam kết khác**

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến năm 2036

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	7.732.255.232.211	6.093.465.970.841
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.113.728.766.888	17.748.332.404.746
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	41.293.279.358.075	42.889.062.882.103
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.113.728.766.888	17.748.332.404.746
Đầu tư ngắn hạn	5.993.186.000.000	6.099.320.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.360.373.592.052	7.158.572.297.015
Đầu tư dài hạn	11.920.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	33.479.208.358.940	31.016.224.701.761
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	7.732.255.232.211	6.093.465.970.841
Phải trả người bán và phải trả khác	2.637.052.480.756	2.527.110.600.717
Chi phí phải trả	5.753.380.977.535	3.950.248.963.072
Tổng cộng	16.122.688.690.502	12.570.825.534.630

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09a-DN/HN

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	978.138.478.506	369.792.897.262	5.898.481.198.682	3.850.368.979.871
Euro (EUR)	34.220.234	34.709.374	-	78.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng một khoản như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ	(246.020.468.581)	(178.033.064.293)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)*

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
VND	+200	(128.206.131.071)
VND	-200	128.206.131.071
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	59.054.120.320
VND	-200	(59.054.120.320)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 147.569.466.838 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 98.185.660.597 đồng.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.113.728.766.888	-	17.113.728.766.888
Đầu tư ngắn hạn	5.993.186.000.000	-	5.993.186.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.326.765.234.521	33.608.357.531	10.360.373.592.052
Đầu tư dài hạn	-	11.920.000.000	11.920.000.000
	33.433.680.001.409	45.528.357.531	33.479.208.358.940
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.278.837.372.753	6.453.417.859.458	7.732.255.232.211
Phải trả người bán và phải trả khác	2.617.891.685.241	19.160.795.515	2.637.052.480.756
Chi phí phải trả	5.753.380.977.535	-	5.753.380.977.535
	9.650.110.035.529	6.472.578.654.973	16.122.688.690.502
Chênh lệch thanh khoản thuần	23.783.569.965.880	(6.427.050.297.442)	17.356.519.668.438
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.748.332.404.746	-	17.748.332.404.746
Đầu tư ngắn hạn	6.099.320.000.000	-	6.099.320.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.135.789.446.898	22.782.850.117	7.158.572.297.015
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	30.983.441.851.644	32.782.850.117	31.016.224.701.761
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.589.777.540.020	4.503.688.430.821	6.093.465.970.841
Phải trả người bán và phải trả khác	2.516.658.866.300	10.451.734.417	2.527.110.600.717
Chi phí phải trả	3.950.248.963.072	-	3.950.248.963.072
	8.056.685.369.392	4.514.140.165.238	12.570.825.534.630
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.926.756.482.252	(4.481.357.315.121)	18.445.399.167.131

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các đơn vị thành viên và các đơn vị liên kết của Tập đoàn.

Bên liên quanMối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ của Tổng Công ty

Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị cùng chủ sở hữu

Các công ty liên kết của Tổng Công ty

Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Bán hàng	6.527.574.243.481	7.650.906.794.158
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	131.843.056.251	170.663.840.529
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	732.577.781.142	962.604.332.424
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	200.871.022.457	264.970.781.568
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.138.064.000	182.182.417.509
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.336.575.703.386	3.805.689.853.527
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	489.177.839.732	475.947.459.851
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.363.286.507.980	1.424.540.851.190
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	272.104.268.533	299.549.224.455
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	-	64.758.033.105
Mua hàng	10.446.981.186.799	9.658.065.091.798
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.829.226.136.050	5.719.138.470.521
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	749.431.575.627	682.483.059.066
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	75.598.099.224	6.307.407.244
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.227.935.674.520	1.476.655.401.573
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	641.195.348.167	492.248.252.080
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	68.572.583.450
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	419.883.516.531	497.159.605.990
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.927.963.080	50.650.064.983
Công ty Cổ phần PVI	50.397.779.217	133.600.549.853
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	439.385.094.383	531.249.697.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu	1.083.969.900.046	1.032.304.987.112
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289.183.421.500	322.091.491.561
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	148.356.826.296	132.509.629.764
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	67.714.931.378	121.510.807.698
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	88.644.647.470	81.988.510.881
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	47.089.648.144	47.089.648.144
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	39.429.740.909	106.251.863.521
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	91.577.047.476	112.582.377.609
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.326.344.000	1.515.529.968
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	110.205.315.424	105.335.537.136
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	-	1.429.590.830
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	200.441.977.449	-
Phải thu khác	2.334.883.972.250	981.422.655.260
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.862.089.543.095	930.053.021.177
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	341.396.846.583	1.369.634.083
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	81.397.582.572	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả người bán	669.737.218.224	1.046.819.807.829
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	81.127.544.098	268.570.470.013
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	61.619.091.698	83.115.849.740
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	369.581.544.436	431.640.534.777
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	37.713.679.181	40.826.832.598
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	90.136.887.315	170.541.465.913
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	29.558.471.496	52.124.654.788
Chi phí phải trả	2.342.254.001.335	944.745.923.253
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.342.254.001.335	944.745.923.253
Phải trả khác	288.611.221.504	299.033.363.436
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	183.052.216.950	179.762.707.008
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	105.559.004.554	119.270.656.428
Trả trước người bán	231.430.789.494	413.367.542.648
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	10.006.956.179	7.832.832.204
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	221.423.833.315	263.255.781.897
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	45.520.606.145
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.663.753.964.856	1.565.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.663.753.964.856	1.565.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty thực hiện nộp theo Công văn số 495/KTNN-CNVI ngày 30 tháng 3 năm 2016 với số tiền 306.357.666.383 đồng.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

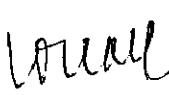
Ngày 12 tháng 7 năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-KVN thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam như đề nghị của Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại Công văn số 1452/KVN-HTQT-PC&HĐK-TC-NK&PTTT-PTNL ngày 11 tháng 7 năm 2016.

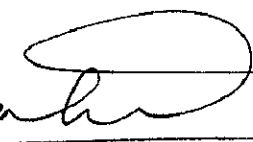
45. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 08 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 12577/BCT-TCNL xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty vận hành để cung cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2. Trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2014, cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") tạm tính ở mức 0,15 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) làm cơ sở xác định giá bán khí cho các khách hàng. Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 2819/BCT-TCNL chấp thuận cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 0,52 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) và trượt giá 2%/năm như PVN đề xuất tại Công văn số 8465/DKVN-ĐTPT ngày 01 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tổng Công ty có thể nhận được tiền cước phí trả chậm từ các khách hàng tiêu thụ khí qua Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh từ 01 tháng 01 năm 2012 đến hết 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 85,26 triệu USD. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hợp đồng mua bán khí sửa đổi, bổ sung giữa các bên chưa được ký kết, đồng thời Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt cách thức thanh toán khoản chênh lệch cước phí vận chuyển của các khách hàng sử dụng khí nói trên.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2016


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc